

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA5
Địa chỉ: SỐ 179 – Đ. TRẦN PHÚ – P. BÌNH SƠN – T. THANH HÓA



LILAMA5, JSC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026

*****★☼★*****

Ngày tháng năm 2026

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
LILAMA 5**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN LILAMA 5
DN: C=VN, S=Thanh Hóa, O=
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA
5, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:2800233448
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.10.22 15:53:26+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		242.563.194.798	243.014.570.478
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		539.543.353	607.596.048
1	Tiền	111	V.01	539.543.353	607.596.048
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.731.627.385	79.784.401.478
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	76.860.967.804	76.204.653.302
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.163.821.234	1.163.821.234
3	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	10.222.432.610	9.931.521.205
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.06	(11.763.747.755)	(11.763.747.755)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		4.248.153.492	4.248.153.492
IV	Hàng tồn kho	140	V.07	161.197.990.912	162.622.572.952
V	Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI	Tài sản ngắn hạn khác	160		94.033.148	-
1	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	-	-
2	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.801.070.823	38.371.215.323
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		33.481.979.778	37.052.124.278
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	33.481.979.778	37.052.124.278
-	Nguyên giá	222		158.374.415.607	158.374.415.607
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(124.892.435.829)	(121.322.291.329)
III	Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
-	Nguyên giá	241		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	250	V.10	1.179.091.045	1.179.091.045
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.179.091.045	1.179.091.045
V	Đầu tư tài chính dài hạn	260		140.000.000	140.000.000
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	V.02	-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	270		-	-
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	V.11	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		277.364.265.621	281.385.785.801

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kỳ kế toán từ ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		403.422.148.630	403.994.580.969
I	Nợ ngắn hạn	310		403.422.148.630	403.994.580.969
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	71.360.675.403	66.144.459.623
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	715.874.837	713.460.345
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	157.189.765	459.741.920
4	Phải trả người lao động	315		786.347.809	822.033.858
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	74.768.842.286	74.988.842.286
6	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	33.294.226.415	38.527.050.822
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	222.190.180.243	222.190.180.243
8	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		148.811.872	148.811.872
II	Nợ dài hạn	330		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(126.057.883.009)	(122.608.795.168)
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.497.910.000	51.497.910.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		15.031.500.000	15.031.500.000
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		442.200.890	442.200.890
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.902.718.440	7.902.718.440
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		35.862.959	35.862.959
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(200.968.075.298)	(197.518.987.457)
	LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(197.518.987.457)	(192.144.255.475)
	LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(3.449.087.841)	(5.374.731.982)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		277.364.265.621	281.385.785.801

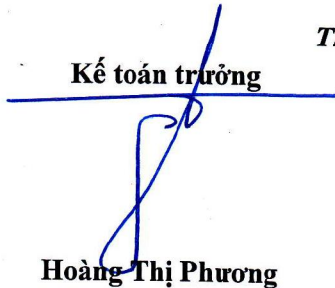
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập



Vũ Thị Liên

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Phương

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 10 năm 2026



Nguyễn Xuân Thông

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Số 179 Trần Phú - P. Bim Sơn - Tỉnh T. Hòa

Mẫu số B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10
năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

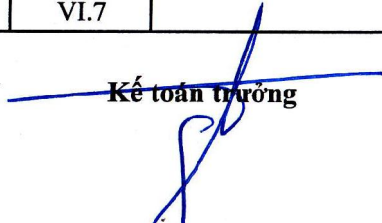
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2026	Quý III/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13.463.227.104	3.246.975.983	25.231.868.098	21.746.825.654
2	Các khoản giảm trừ	02				-	
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		13.463.227.104	3.246.975.983	25.231.868.098	21.746.825.654
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	12.546.526.249	2.480.159.468	21.476.652.000	18.305.426.505
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		916.700.855	766.816.515	3.755.216.098	3.441.399.149
6	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	245.531	242.992	804.021	1.372.065
7	Chi phí tài chính	23	VI.4	-	-	-	4.876.712
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-	-	4.876.712
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.052.130.316	1.127.958.536	3.827.619.341	3.652.351.186
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(135.183.930)	(360.899.029)	(71.599.222)	(214.456.684)
10	Thu nhập khác	31		-		58.130.900	
11	Chi phí khác	32		1.132.584.492	1.157.917.795	3.435.619.519	3.512.894.139
12	Lợi nhuận khác	40		(1.132.584.492)	(1.157.917.795)	(3.377.488.619)	(3.512.894.139)
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.267.768.422)	(1.518.816.824)	(3.449.087.841)	(3.727.350.823)
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5			-	
15	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.267.768.422)	(1.518.816.824)	(3.449.087.841)	(3.727.350.823)
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7				

Người lập



Vũ Thị Liên

Kế toán trưởng


Hoàng Thị Phương

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc


Nguyễn Xuân Thông

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5
Số 179 Trần Phú - P. Bim Sơn - Tỉnh T. Hóa

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 30 tháng 09 năm 2026

DVT: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(3.449.087.841)	(3.727.350.823)
2	Điều chỉnh cho các khoản		3.569.340.479	3.616.417.380
+	Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	3.570.144.500	3.612.912.733
+	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính	05	(804.021)	(1.372.065)
+	Chi phí đi vay	06	-	4.876.712
3	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	120.252.638	-110.933.443
+	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(11.869.916.709)	598.300.991
+	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	1.424.582.040	2.706.399.681
+	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10.350.258.463	(2.120.077.509)
+	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(94.033.148)	
+	Chi phí đi vay đã trả	14	-	(4.876.712)
+	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	
+	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
+	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(68.856.716)	1.068.813.008
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	804.021	1.372.065
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	804.021	1.372.065
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	200.000.000
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
3	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(200.000.000)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	-	
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(68.052.695)	1.070.185.073
V	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	607.596.048	433.638.545
	A/h của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
VI	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	539.543.353	1.503.823.618

Người lập:



Vũ Thị Liên

Kế toán trưởng


Hoàng Thị Phương

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 10 năm 2026



Nguyễn Xuân Thông

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30/09/2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

- Công ty Cổ phần Lilama 5 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800233448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 15 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 03 năm 2020.
- + Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 179 Đường Trần Phú, phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
 - + Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 51.497.910.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 51.497.910.000 VND; tương đương 5.149.791 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.
 - + Ngành nghề kinh doanh
 - + Hoạt động kinh doanh của Công ty là:
 - + Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
 - + Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại;
 - + Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
 - + Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
 - + Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.
 - + Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2,1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- + Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- + Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2,2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- + Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2,3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

- + Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.
- + Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2,4 Ước tính kế toán

- Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.
- + Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2,5 Công cụ tài chính

- Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.
- + Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.
- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2,6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2,7 Các khoản đầu tư tài chính

- + Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
- + Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm: căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2,8 Các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

- Công ty Cổ phần Lilama 5 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800233448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 15 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 03 năm 2020.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.
- 2,9 Hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.
- 2.10 Tài sản cố định**
Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:
- | | | |
|---------------------------------|---------|-----|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 | năm |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 25 | năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10 | năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 10 | năm |
- 2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.
- 2.12 Thuê hoạt động**
Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê.
- Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.
- 2.13 Các khoản nợ phải trả**
Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.
- 2.14 Vay**
Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.
- 2.15 Chi phí đi vay**
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.
- 2.16 Chi phí phải trả**
Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.
- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.
- 2.17 Vốn chủ sở hữu**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).
- Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.
- 2.18 Doanh thu**
Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Công ty Cổ phần Lilama 5 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800233448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 15 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 03 năm 2020.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính*
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- 2,19 Giá vốn dịch vụ cung cấp**
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.
- 2.20 Chi phí tài chính**
- Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm là chi phí đi vay vốn.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
- 2,21 Thuế thu nhập doanh nghiệp**
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tại chính hiện hành.
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành
- Trong năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 17% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.
- 2,22 Lãi trên cổ phiếu**
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.
- 2,23 Các bên liên quan**
- Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;*
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;*
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.*
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.
- 2,24 Thông tin bộ phận**
- Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trong các khu vực địa lý không có khác biệt lớn về điều kiện và được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Đồng thời, ngành nghề kinh doanh chủ yếu là lắp máy nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Đơn vị tính: đồng

A. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
STT	NỘI DUNG	30/09/2026	01/01/2026
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	539.543.353	607.596.048
+	<i>Tiền mặt</i>	<i>509.677.842</i>	<i>147.737.749</i>
+	<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>29.865.511</i>	<i>459.858.299</i>
2	Phải thu khách hàng	76.860.967.804	76.204.653.302
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	40.158.190.214	36.172.583.093
+	<i>Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn</i>	<i>64.597.685</i>	<i>64.597.685</i>
+	<i>Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên</i>	<i>10.495.568.934</i>	<i>10.495.568.934</i>
+	<i>Công ty cổ phần Cơ khí và XD121-Cienco I</i>	<i>5.961.857.309</i>	<i>5.961.857.309</i>
+	<i>Các khách hàng khác</i>	<i>23.636.166.286</i>	<i>19.650.559.165</i>
b	Phải thu KH là các bên liên quan	36.702.777.590	40.032.070.209
+	<i>Công ty Cổ phần Lilama 45.1</i>	<i>10.150.898.202</i>	<i>10.150.898.202</i>
+	<i>Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP</i>	<i>26.520.219.253</i>	<i>29.398.965.872</i>
+	<i>Công ty Cổ phần Lilama 10</i>	<i>31.660.135</i>	<i>482.206.135</i>
3	Trả trước cho người bán	1.163.821.234	1.163.821.234
a	Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.163.821.234	1.163.821.234
+	<i>Công ty TNHH thiết bị công nghiệp Gia Phúc</i>	<i>189.502.500</i>	<i>189.502.500</i>
+	<i>Công ty TNHH Yên thế</i>	<i>451.500.000</i>	<i>451.500.000</i>
+	<i>Công ty Cổ phần xây lắp Hải Yến</i>	<i>211.426.000</i>	<i>211.426.000</i>
+	<i>Các khách hàng khác</i>	<i>311.392.734</i>	<i>311.392.734</i>
b	Trả trước cho người bán dài hạn		

- Công ty Cổ phần Lilama 5 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800233448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 15 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 03 năm 2020.

4	Phải thu khác	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a	Ngắn hạn	10.222.432.610	-	9.931.521.205	-
+	<i>Phải thu khác</i>	741.968.579		679.968.579	-
	<i>Phải thu NH khác 13881</i>	393.562.675		393.562.675	
	<i>Phải thu NH khác 33881</i>	348.405.904		286.405.904	
+	<i>Tạm ứng</i>	9.477.996.956		9.249.085.551	
+	<i>Cầm cố, ký quỹ, ký cược</i>	2.467.075		2.467.075	
b	Dài hạn				
+	<i>Cầm cố, ký quỹ, ký cược</i>	-		-	
	Cộng	10.222.432.610		9.931.521.205	-
5	Nợ xấu	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
+	Tổng GT các khoản PT quá hạn thanh toán				
+	Phải thu khách hàng				
+	Công ty CPCK và XD121-Cienco	5.961.857.309		5.961.857.309	
+	Công ty CP Lisemco	1.949.095.403		1.949.095.403	
+	Công ty CP Cavico ĐL&TN	1.099.846.219		1.099.846.219	
+	Các khoản khác	2.752.948.824	-	2.752.948.824	
	Cộng	11.763.747.755		11.763.747.755	
6	Hàng tồn kho	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+	Nguyên liệu, vật liệu	1.231.666.391		1.231.666.391	
+	Công cụ, dụng cụ	79.753.297		79.753.297	
+	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	159.579.739.974		161.004.322.014	
+	Thành phẩm	306.831.250		306.831.250	
	Cộng	161.197.990.912		162.622.572.952	
7	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình(Phụ lục số 01)				
8	Tài sản dở dang dài hạn	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
a	Xây dựng cơ bản dở dang	1.179.091.045	1.179.091.045	1.179.091.045	1.179.091.045
+	<i>Xây dựng cơ bản</i>	-	-	-	-
+	<i>Cải tạo nhà xưởng điều chuyển nhà máy que hàn</i>	-	-	-	-
9	Chi phí trả trước dài hạn	94.033.148	0	0	0
a	Ngắn hạn	94.033.148			
+	<i>Các khoản khác</i>	94.033.148		-	
b	Dài hạn				
+	<i>Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ</i>	-			
10.	Phải trả người bán	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Phải trả người bán ngắn hạn	60.137.964.348	60.137.964.348	62.092.322.356	62.092.322.356
+	<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Lê Bình</i>	11.872.933.436	11.872.933.436	11.872.933.436	11.872.933.436
+	<i>Tổng Công ty Hợp tác kinh tế</i>	8.143.116.642	8.143.116.642	8.143.116.642	8.143.116.642
+	<i>Công ty TNHH Nhất nước</i>	4.918.780.783	4.918.780.783	4.918.780.783	4.918.780.783
+	<i>Công ty TNHH SXKD Minh Phương</i>	2.113.198.895	2.113.198.895	4.210.491.103	4.210.491.103
+	<i>Các đối tượng khác</i>	33.089.934.592	33.089.934.592	32.947.000.392	32.947.000.392
b	Phải trả người bán dài hạn khác				
c	Phải trả người bán là các bên liên quan	11.222.711.055	11.222.711.055	4.052.137.267	4.052.137.267
+	<i>Tổng công ty LMVN</i>	7.188.009.263	7.188.009.263	17.435.475	17.435.475
+	<i>Công ty Cổ phần LM - Thí nghiệm cơ điện</i>	830.472.447	830.472.447	830.472.447	830.472.447
+	<i>Công ty Cổ phần Lilama 69.1</i>	141.800.000	141.800.000	141.800.000	141.800.000
+	<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama</i>	3.062.429.345	3.062.429.345	3.062.429.345	3.062.429.345
	Cộng	71.360.675.403	71.360.675.403	66.144.459.623	66.144.459.623
11	Người mua trả tiền trước		715.874.837		713.460.345
a	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		715.874.837		713.460.345
+	<i>Công ty Cổ phần TBKT và chuyển giao công nghệ (Temex)</i>		74.405.333		74.405.333
+	<i>Công trình Điện Hải Phòng</i>		400.339.800		400.339.800
+	<i>Các đối tượng khác</i>		241.129.704		238.715.212
b	Người mua trả tiền trước dài hạn				
c	Người mua trả tiền trước(các bên liên quan)				
+	<i>Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP</i>		-		-

Công ty Cổ phần Lilama 5 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800233448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 15 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 03 năm 2020.

+	Các đối tượng khác				
12	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2026
a	Phải nộp	459.741.920	1.476.196.740	1.778.748.895	157.189.765
+	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	403.794.994	1.161.493.599	1.408.098.828	157.189.765
+	Thuế thu nhập doanh nghiệp ^(*)	-	-	-	-
+	Thuế thu nhập cá nhân ^(*)	-	58.603.427	58.603.427	-
+	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	54.128.217	241.271.757	295.399.974	-
+	Thuế khác	-	-	-	-
+	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.818.709	14.827.957	16.646.666	-
b	Phải thu				
+	Thuế giá trị gia tăng đầu ra				
+	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
+	Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
+	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
	Cộng	459.741.920	1.476.196.740	1.778.748.895	157.189.765
13	Chi phí phải trả ngắn hạn		74.768.842.286		74.988.842.286
+	Chi phí lãi vay		74.013.043.025		74.013.043.025
+	Chi phí phải trả khác				-
+	Chi phí phải trả DA		755.799.261		755.799.261
14	Phải trả khác ngắn hạn khác		33.294.226.415		38.527.050.822
+	Kinh phí công đoàn		380.007.474		342.405.449
+	Các khoản bảo hiểm phải nộp		6.014.968.895		9.883.494.478
	Bảo hiểm xã hội		6.000.617.090		9.859.669.623
	Bảo hiểm y tế		9.935.865		16.635.813
	Bảo hiểm thất nghiệp		4.415.940		7.189.042
+	Các khoản phải trả, phải nộp khác		26.899.250.046		28.301.150.895
-	Cổ tức phải trả		145.497.600		145.497.600
-	Dư có tạm ứng, phải trả khác		21.175.273.417		22.486.871.175
-	Phải trả, phải nộp khác		5.578.479.029		5.668.782.120
			-		-
			-		-
15	Vay và nợ thuê tài chính (Phụ lục số 02)				
16	Vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 03)				
B.	THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KQHĐKD				
STT	NỘI DUNG	Quý III/2026		Quý III/2025	
1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV		13.463.227.104		3.246.975.983
a	Doanh thu		13.463.227.104		3.246.975.983
+	Doanh thu hợp đồng XD và hoạt động khác		13.463.227.104		3.246.975.983
b	Doanh thu đối với các bên liên quan				-
+	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP				
2	Giá vốn hàng bán		12.546.526.249		2.480.159.468
+	Giá vốn hợp đồng xây dựng và hoạt động khác		12.546.526.249		2.480.159.468
3	Doanh thu hoạt động tài chính		245.531		242.992
+	Lãi tiền gửi, tiền cho vay		245.531		242.992
+	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
4	Chi phí tài chính		245.531		-
+	Lãi tiền vay		-		-
5	Chi phí bán hàng		-		-
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.052.130.316		1.127.958.536
+	Chi phí nhân viên quản lý		2.367.959.940		939.768.255
+	Chi phí khấu hao TSCĐ		52.843.200		41.296.100
+	Thuế, phí và lệ phí		241.271.757		3.000.000
+	Chi phí quản lý khác		(1.609.944.581)		143.894.181
7	Thu nhập khác		-		-
+	Thu nhập thanh lý tài sản cố định		-		-
+	Thu nhập khác				
8	Chi phí khác		1.132.584.492		1.157.917.795
+	Chi phí thanh lý tài sản cố định				
+	Chi phí khác		1.132.584.492		1.157.917.795
9	Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành		(1.267.768.422)		(1.518.816.824)
+	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.267.768.422)		(1.518.816.824)

+ Công ty Cổ phần Lilama 5 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800233448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 15 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 03 năm 2020.

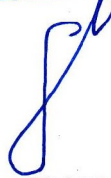
+	Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) LNTT		
+	Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	(1.267.768.422)	(1.518.816.824)
+	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
+	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (c*d)		
10	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
+	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.267.768.422)	(1.518.816.824)
+	LN hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CPPT	(1.267.768.422)	(1.518.816.824)
+	CPPT đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.149.791	5.149.791
+	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(246)	(295)
+	Số lượng CPPT dự kiến được phát hành thêm		
+	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(246)	(295)

Người lập:



Vũ Thị Liên

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Phương

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 10 năm 2026



Nguyễn Xuân Thông